

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA
HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: Đại học chính quy)

*(ban hành kèm theo Quyết định số 1915/QĐ-XHNV ngày 8 tháng 4 năm 2026 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

I. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHKHXH&NV).
- 2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:**
- 3. Địa chỉ các trụ sở** (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu): Số 336 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:**
 - Trang thông tin của Trường ĐHKHXH&NV:
 - + <https://ussh.vnu.edu.vn>
 - + <https://tuyensinh.ussh.edu.vn>
- 5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh** (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi):
 - + <https://ussh.vnu.edu.vn>

+ <https://tuyensinh.ussh.edu.vn>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0243.8583957 - 0862.155.299.

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo³ (chương trình đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các chương trình đào tạo, phương thức, trình độ đào tạo ngành...): <https://ussh.vnu.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Người tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa bậc THPT theo quy định của pháp luật (*sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT*).

1.2 Điều kiện dự tuyển chung:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.
- Đối với thí sinh khuyết tật nặng bị suy giảm khả năng học tập có nguyện vọng được

đăng ký dự tuyển nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét vào các ngành/CTĐT phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh⁴ (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển...)

Trường ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) tuyển sinh theo 03 phương thức xét tuyển:

(1) Phương thức 1 (mã phương thức: **301**): Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT);

(2) Phương thức 2 (mã phương thức: **401**): Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực (HSA) còn hiệu lực của ĐHQGHN;

(3) Phương thức 3 (mã phương thức: **100**): Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.
(Trường ĐHKHXH&NV cộng điểm khuyến khích với phương thức 401 và phương thức 100 với một số đối tượng quy định tại mục 5.2).*

2.1 Phương thức 301: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc.

b) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia (*các môn đạt giải được xét tuyển vào các ngành/CTĐT quy định tại Phụ lục 01*), được xét tuyển thẳng vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi đạt giải. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

c) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia (*các môn đạt giải được xét tuyển vào các ngành/CTĐT quy định*

tại **Phụ lục 01**) và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo được ưu tiên xét tuyển vào chương trình đào tạo phù hợp. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

d) Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do Trường ĐHKHXH&NV quy định (tại **Phụ lục 02**) và do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

e) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ; các ngành/CTĐT thí sinh được đăng ký xét tuyển do Trường ĐHKHXH&NV quy định (tại **Phụ lục 02**).

f) Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT.

**Trường ĐHKHXH&NV chỉ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 đối với thí sinh thuộc các điểm a, b, c, d, e.*

2.2 Phương thức 401: Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực (HSA) còn hiệu lực của Đại học Quốc gia Hà Nội

Thí sinh có điểm thi HSA còn hạn sử dụng tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký

trên cổng đăng ký của Trường ĐHKHXH&NV (thời hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày dự thi).

Bài thi HSA được Trường ĐHKHXH&NV chấp nhận trong xét tuyển là bài thi gồm 3 phần: Phần 1: Toán học và xử lý số liệu (Tu duy định lượng); Phần 2: Văn học - Ngôn ngữ (Tu duy định tính); Phần 3: Tiếng Anh (*tức mã Q21*).

Thang điểm xét tuyển: Xét tuyển theo thang điểm 150, sau đó quy về thang 30 theo công thức sẽ được Trường ĐHKHXH&NV công bố sau (thí sinh tham khảo Bảng quy đổi điểm trúng tuyển theo HSA về điểm trúng tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025, địa chỉ tra cứu: <https://idt.vnu.edu.vn/do-luong-va-danh-gia>) và cộng điểm khuyến khích (nếu có) và ưu tiên (nếu có) theo quy định.

Tổng điểm đạt được = Điểm HSA quy đổi về 30 + điểm khuyến khích (nếu có).

Tổng điểm đạt được cao nhất là 30 điểm.

Điểm khuyến khích: xem chi tiết tại **mục 5.2. Điểm cộng khuyến khích.**

Điểm xét tuyển = Tổng điểm đạt được + điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực nếu có).

Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp. (Thí sinh tốt nghiệp từ năm 2024 trở về trước không được cộng điểm ưu tiên khu vực);

Điểm ưu tiên đối với thí sinh có tổng điểm đạt được từ 22.5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 30 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng nếu có)}$.

2.3. Phương thức 100: Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

Thí sinh đăng ký xét tuyển theo hướng dẫn của Bộ GDĐT, thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ (*quy định tại Phụ lục 03*) được quy đổi thành điểm thi môn ngoại ngữ trong tổ hợp đăng ký xét tuyển (nếu có nguyện vọng). Bảng quy đổi điểm ngoại ngữ ở phụ lục kèm theo (*quy định tại Phụ lục 04*).

Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế đăng ký quy đổi phải còn hạn sử dụng tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký trên cổng đăng ký của Trường ĐHKHXH&NV (thời hạn sử dụng 02

năm kể từ ngày dự thi); không quy đổi với các chứng chỉ có hình thức thi online/thi tại nhà (home edition).

Tổ hợp xét tuyển vào các ngành/CTĐT của Trường ĐHKHXH&NV năm 2026:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tổ hợp
1	QHX01	Báo chí	7320101	D01, D09, D10, D11, D14, D15, A01
2	QHX02	Chính trị học	7310201	D01, D09, D10, D11, D14, D15, C00
3	QHX03	Công tác xã hội	7760101	D01, D09, D10, D11, D14, D15, C00, A01
4	QHX04	Điện ảnh và nghệ thuật đại chúng (ngành Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình) (dự kiến)	72290a1	D01, D09, D10, D11, D14, D15, C00

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tổ hợp
5	QHX05	Đông Nam Á học	7310620	D01, D09, D10, D11, D14, D15

6	QHX06	Đông phương học	7310608	D01, D09, D10, D11, D14, D15, D04
7	QHX07	Hán Nôm	7220104	D01, D09, D10, D11, D14, D15, D04, C00
8	QHX08	Hàn Quốc học	7310614	D01, D09, D10, D11, D14, D15, DD2
9	QHX09	Khoa học quản lý	7340401	D01, D09, D10, D11, D14, D15, A01
10	QHX10	Lịch sử	7229010	D01, D09, D10, D11, D14, D15, C00
11	QHX11	Lưu trữ học	7320303	D01, D09, D10, D11, D14, D15, C00, A01
12	QHX12	Ngôn ngữ học	7229020	D01, D09, D10, D11, D14, D15, C00, A01
13	QHX13	Nhân học	7310302	D01, D09, D10, D11, D14, D15, C00
14	QHX14	Nhật Bản học	7310613	D01, D09, D10, D11, D14, D15, D06, A01
15	QHX15	Quan hệ công chúng	7320108	D01, D09, D10, D11, D14, D15, A01
16	QHX16	Quản lý thông tin	7320205	D01, D09, D10, D11, D14, D15, A01
17	QHX17	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	D01, D09, D10, D11, D14, D15
18	QHX18	Quản trị khách sạn	7810201	D01, D09, D10, D11, D14, D15
19	QHX19	Quản trị văn phòng	7340406	D01, D09, D10, D11, D14, D15, A01
20	QHX20	Quốc tế học	7310601	D01, D09, D10, D11, D14, D15, A01
21	QHX21	Tâm lý học	7310401	D01, D09, D10, D11, D14, D15

22	QHX22	Thông tin - Thư viện	7320201	D01, D09, D10, D11, D14, D15, C00, A01
23	QHX23	Tôn giáo học	7229009	D01, D09, D10, D11, D14, D15, C00
24	QHX24	Triết học	7229001	D01, D09, D10, D11, D14, D15, C00
25	QHX25	Văn hóa học	7229040	D01, D09, D10, D11, D14, D15, C00
26	QHX26	Văn học	7229030	D01, D09, D10, D11, D14, D15, C00
27	QHX27	Việt Nam học	7310630	D01, D09, D10, D11, D14, D15, C00, A01

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tổ hợp
28	QHX28	Xã hội học	7310301	D01, D09, D10, D11, D14, D15, C00, A01
29	QHX29	Truyền thông đa phương tiện (<i>dự kiến</i>)	7320104	D01, D09, D10, D11, D14, D15, A01

Môn thi các tổ hợp xét tuyển:

<ul style="list-style-type: none"> - D01: Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh; - D04: Toán học, Ngữ văn, Tiếng Trung; - DD2: Toán học, Ngữ văn, Tiếng Hàn; - D06: Toán học, Ngữ văn, Tiếng Nhật; - D09: Toán học, Lịch sử, Tiếng Anh; - D10: Toán học, Địa lý, Tiếng Anh; 	<ul style="list-style-type: none"> - D11: Ngữ Văn, Vật lý, Tiếng Anh; - D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh; - D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh; - C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí; - A01: Toán học, Vật lý, Tiếng Anh.
--	--

Tổng điểm đạt được = (Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3) + điểm khuyến khích (nếu có).

Tổng điểm đạt được cao nhất là 30 điểm.

Điểm khuyến khích: xem chi tiết tại *mục 5.2. Điểm cộng khuyến khích.*

Điểm xét tuyển = Tổng điểm đạt được + điểm ưu tiên (nếu có).

Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp. (Thí sinh tốt nghiệp từ năm 2024 trở về trước không được cộng điểm ưu tiên khu vực);

Điểm ưu tiên đối với thí sinh có tổng điểm đạt được từ 22.5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 30 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng nếu có)}$.

Tại Trường ĐHKHXH&NV, trong quá trình xét tuyển sẽ có độ chênh điểm giữa các tổ hợp xét tuyển. Trường ĐHKHXH&NV sẽ công bố khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT và phổ điểm thi.

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Quy đổi ngưỡng đầu vào:

a. Đối với phương thức 100 và phương thức 401:

Trường ĐHKHXH&NV sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với phương thức 100 và phương thức 401 sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026, phổ điểm thi tốt nghiệp THPT và công bố công thức quy đổi chuẩn phương thức 401.

b. Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ thì tổng điểm 3 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2026 thuộc tổ hợp xét tuyển của ngành/CTĐT đăng ký đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như đối với phương thức 100.

3.2. Quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển giữa các phương thức, tổ hợp

Khi có kết quả và phổ điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026, Trường ĐHKHXH&NV sẽ công bố:

- Bảng quy đổi điểm xét tuyển giữa phương thức 401 và phương thức 301 theo thang điểm 30.

- Độ chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển với của phương thức 100.

4. Số lượng tuyển sinh

			Mã chương		Số	
--	--	--	--------------	--	----	--

TT	Ma xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶	lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh
1	QHX01	Báo chí	7320101	Báo chí	160	301, 401, 100
2	QHX02	Chính trị học	7310201	Chính trị học	60	301, 401, 100
3	QHX03	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	55	301, 401, 100
4	QHX04	Điện ảnh và nghệ thuật đại chúng	72290a1	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình	50	301, 401, 100
5	QHX05	Đông Nam Á học	7310620	Đông Nam Á học	50	301, 401, 100
6	QHX06	Đông phương học	7310608	Đông phương học	100	301, 401, 100
7	QHX07	Hán Nôm	7220104	Hán Nôm	30	301, 401, 100
8	QHX08	Hàn Quốc học	7310614	Hàn Quốc học	60	301, 401, 100
9	QHX09	Khoa học quản lý	7340401	Khoa học quản lý	120	301, 401, 100
10	QHX10	Lịch sử	7229010	Lịch sử	80	301, 401, 100
11	QHX11	Lưu trữ học	7320303	Lưu trữ học	50	301, 401, 100
12	QHX12	Ngôn ngữ học	7229020	Ngôn ngữ học	80	301, 401, 100
13	QHX13	Nhân học	7310302	Nhân học	50	301, 401, 100
14	QHX14	Nhật Bản học	7310613	Nhật Bản học	50	301, 401, 100
15	QHX15	Quan hệ công chúng	7320108	Quan hệ công chúng	200	301, 401, 100
16	QHX16	Quản lý thông tin	7320205	Quản lý thông tin	110	301, 401, 100
17	QHX17	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200	301, 401, 100
18	QHX18	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	150	301, 401, 100
19	QHX19	Quản trị văn phòng	7340406	Quản trị văn phòng	110	301, 401, 100
20	QHX20	Quốc tế học	7310601	Quốc tế học	180	301, 401, 100
21	QHX21	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học	200	301, 401, 100
22	QHX22	Thông tin - Thư viện	7320201	Thông tin - Thư viện	50	301, 401, 100
23	QHX23	Tôn giáo học	7229009	Tôn giáo học	50	301, 401, 100
24	QHX24	Triết học	7229001	Triết học	50	301, 401, 100

25	QHX25	Văn hóa học	7229040	Văn hóa học	55	301, 401, 100
26	QHX26	Văn học	7229030	Văn học	120	301, 401, 100
27	QHX27	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	60	301, 401, 100
28	QHX28	Xã hội học	7310301	Xã hội học	70	301, 401, 100
29	QHX29	Truyền thông đa phương tiện (<i>dự kiến</i>)	7320104	Truyền thông đa phương tiện	50	301, 401, 100

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Điều kiện phụ trong xét tuyển

- Xét tuyển theo điểm từ trên xuống đến hết chỉ tiêu.
- Điểm xét tuyển làm tròn đến 2 chữ số thập phân.
- Điểm trúng tuyển được xét tuyển theo từng ngành/CTĐT.
- Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.

5.2. Điểm cộng khuyến khích

a) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế các môn Toán, Vật lý, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Nhật hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế (có nội dung dự án, đề tài nghiên cứu khoa học thuộc

lĩnh vực khoa học xã hội và hành vi do Hội đồng tuyển sinh xét) do Bộ GDĐT tổ chức và cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 3 năm tính theo năm tới thời điểm xét tuyển vào các ngành/CTĐT theo nguyện vọng mà không dùng quyền xét tuyển thẳng, thí sinh được cộng điểm (thang điểm 30), cụ thể:

- Giải nhất HSG quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng 3,0 điểm;
- Giải nhì HSG quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng 2,5 điểm;
- Giải ba HSG quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng 2,0 điểm;
- Giải khuyến khích HSG quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng 1,5 điểm;
- Giải nhất cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng 1,5 điểm;
- Giải nhì cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng 1,0 điểm;
- Giải ba cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng 0,5 điểm.

b) Thí sinh đạt giải cuộc thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, cuộc thi học sinh giỏi bậc THPT, học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương các môn Toán, Vật lý, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Nhật, thí sinh được cộng điểm (thang điểm 30), cụ thể:

- Giải nhất (HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương): được cộng 1.5 điểm;
- Giải nhì (HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương): được cộng 1.0 điểm;
- Giải ba (HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương): được cộng 0.5 điểm.

Trường ĐHKHXH&NV không xét cộng điểm ưu tiên đối với các cuộc thi HSG **hệ Giáo dục thường xuyên** cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương (tổ chức độc lập với cuộc thi HSG cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương).

c) Thí sinh đã tham gia Chương trình VNU 12+ được cộng điểm thưởng (thang 30 điểm), cụ thể:

Thí sinh được lựa chọn kết quả học tập của 3 học phần trong chương trình đào tạo đại học, do ĐHQGHN công bố hàng năm đã tích lũy để tính GPA xác định điểm cộng, với mức điểm cộng như sau:

8

- GPA đạt loại xuất sắc được cộng 1.5 điểm;
- GPA đạt loại giỏi được cộng 1.0 điểm;
- GPA đạt loại khá được cộng 0.5 điểm.

d) Thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt điểm từ 1100/1600 trở lên. Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (The College Board) là 7853-Vietnam National University-Hanoi (thí sinh cần khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT) được cộng điểm (thang điểm 30), cụ thể:

- SAT từ 1500-1600 được cộng 1.5 điểm;
- SAT từ 1300-1499 được cộng 1.25 điểm;
- SAT từ 1100-1299 được cộng 1.0 điểm.

e) Thí sinh đạt nhiều thành tích, có nhiều điểm cộng nhưng chỉ được tính 01 lần với mức điểm/thành tích cao nhất.

5.3. Các thông tin khác:

Các thí sinh thuộc đối tượng tại **mục 2.1** sẽ được xác định đủ điều kiện trúng tuyển một nguyện vọng cao nhất đối với từng phương thức (nguyện vọng 1 là nguyện vọng ưu tiên cao nhất).

a) Với thí sinh thuộc đối tượng thuộc mục 2.1 điểm b và c

Trong trường hợp số thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng vào một ngành/CTĐT vượt quá số chỉ tiêu quy định, Trường ĐHKHXH&NV sẽ xét trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp các tiêu chí sau: (1) thành tích trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc tế hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; (2) thành tích kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc gia; (3) điểm trung bình chung 03 năm học bậc THPT.

** Thí sinh có thành tích tại cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế phải là thành viên các đội tham dự do Bộ GDĐT quyết định (không xét tuyển đối với thí sinh thuộc các đội tuyển của các Sở GDĐT tổ chức, cử tham gia, được Bộ GDĐT đồng ý).*

b) Với thí sinh thuộc đối tượng mục 2.1 điểm d

Trường hợp thí sinh đăng ký nhiều hơn chỉ tiêu công bố, Trường ĐHKHXH&NV sẽ xét theo điểm trung bình chung 03 năm học bậc THPT từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu.

c) Với thí sinh thuộc đối tượng mục 2.1 điểm e

Trường hợp thí sinh đăng ký nhiều hơn chỉ tiêu công bố, Trường ĐHKHXH&NV thực hiện quy đổi tương đương tổng điểm xét tuyển của thí sinh theo các tổ hợp xét tuyển về tổ hợp D01 trên cơ sở phân tích phổ điểm kỳ thi và nguyên tắc do Trường quy định; căn cứ kết quả quy đổi, xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

d) Với thí sinh thuộc đối tượng dự bị đại học dân tộc (DBĐH)

Thí sinh là học sinh dự bị đại học dân tộc do các cơ sở đào tạo dự bị đại học dân tộc giới thiệu, gửi hồ sơ về Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn theo hướng dẫn của Trường, được xem xét tuyển vào các ngành/chương trình đào tạo khi đáp ứng được đồng thời các tiêu chí sau:

- + Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025;
- + Thí sinh có học lực bậc THPT đạt loại Khá trở lên;
- + Thí sinh có trung bình chung môn ngoại ngữ ở bậc THPT đạt từ 7.0 trở lên;
- + Thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 tạo thành tổ hợp xét tuyển mà Trường sử dụng để tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 và tổ hợp đó đáp ứng điều kiện về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường ĐHKHXH&NV quy định với ngành/CTĐT tương ứng mà thí sinh đăng ký;

+ Thí sinh có tổng điểm hai môn Toán và Ngữ văn trong kì thi tốt nghiệp THPT năm 2025 đạt tối thiểu 14,0 điểm.

6. Tổ chức tuyển sinh

- Trường ĐHKHXH&NV xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GDĐT.
- Với phương thức 301, phương thức 401 và với thí sinh nộp minh chứng để quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc để cộng điểm khuyến khích: nộp hồ sơ đăng ký trên hệ thống đăng ký của Trường ĐHKHXH&NV theo thông báo chi tiết của Trường ĐHKHXH&NV và trên hệ thống của Bộ GDĐT theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT.

7. Chính sách ưu tiên

7.1 Chính sách ưu tiên chung

Trường ĐHKHXH&NV áp dụng chính sách ưu tiên chung về khu vực và đối tượng theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Thí sinh chỉ được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (trung cấp) và một năm kế tiếp.

7.2 Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Thí sinh được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển quy định tại **mục 2.1** của Thông tin tuyển sinh.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

- Lệ phí xét tuyển tất cả các phương thức: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Lệ phí kiểm tra hồ sơ dự tuyển và hồ sơ cộng điểm khuyến khích sẽ được Trường ĐHKHXH&NV thông báo sau.

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh

Trường ĐHKHXH&NV cam kết hỗ trợ thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro và hỗ trợ giải quyết việc thí sinh chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh.

10. Các nội dung khác

10.1. Về định hướng chuyên ngành

a) *Ngành Đông phương học*: Chương trình đào tạo ngành Đông phương học gồm có 2 hướng chuyên ngành: Ấn Độ học, Trung Quốc học. Sau học kỳ đầu tiên, khoa Đông phương học sẽ thực hiện chia hướng chuyên ngành cho sinh viên năm thứ nhất ngành Đông phương học dựa trên nguyện vọng và kết quả học tập của sinh viên ở học kỳ đầu tiên, ưu tiên các sinh viên có chứng chỉ năng lực ngoại ngữ HSK và HSKK cấp độ 3 trở lên vào hướng chuyên ngành Trung Quốc học, chứng chỉ tiếng Anh quốc tế vào hướng chuyên ngành Ấn Độ học.

b) *Các ngành/chương trình đào tạo khác*: Chia định hướng chuyên ngành cho sinh viên theo kế hoạch đào tạo (sinh viên lựa chọn hướng chuyên ngành nhu cầu chuyên môn của cá nhân và định hướng của đơn vị đào tạo), cụ thể:

TT	Ngành/CTĐT và hướng chuyên ngành	TT	Ngành/CTĐT và hướng chuyên ngành
1	Báo chí - Báo chí số - Báo chí dữ liệu - Báo chí và AI - Kinh tế và quản lý Báo chí - Truyền thông	15	Quản lý thông tin - Quản trị dữ liệu và khởi nghiệp số - Quản trị và sáng tạo nội dung số
2	Chính trị học	16	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

TT	Ngành/CTĐT và hướng chuyên ngành	TT	Ngành/CTĐT và hướng chuyên ngành
	<ul style="list-style-type: none"> - Quản trị quốc gia - Chính trị và truyền thông - Hồ Chí Minh học 		<ul style="list-style-type: none"> - Quản trị lễ hành - Quản trị sự kiện - Kinh tế du lịch
3	Công tác xã hội	17	Quản trị khách sạn
4	Điện ảnh và nghệ thuật đại chúng <ul style="list-style-type: none"> - Biên kịch - Phê bình điện ảnh và nghệ thuật đại chúng - Sản xuất, phân phối và tiêu thụ điện ảnh và nghệ thuật đại chúng 	18	Quản trị văn phòng <ul style="list-style-type: none"> - Quản trị văn phòng doanh nghiệp - Công nghệ Quản trị văn phòng
5	Đông Nam Á học	19	Quốc tế học <ul style="list-style-type: none"> - Quan hệ Quốc tế - Châu Mỹ học - Châu Âu học - Nghiên cứu phát triển quốc tế
6	Hán Nôm	20	Tâm lý học <ul style="list-style-type: none"> - Tâm lý học xã hội - Tâm lý học quản lý - kinh doanh - Tâm lý học lâm sàng - Tâm lý học tham vấn - Tâm lý học phát triển
7	Hàn Quốc học	21	Thông tin - Thư viện <ul style="list-style-type: none"> - Thư viện số và Trí tuệ nhân tạo - Nhân văn số và dịch vụ tri thức số

8	Khoa học quản lý - Chính sách và Quản lý cấp cơ sở - Quản lý nguồn nhân lực - Quản lý Sở hữu trí tuệ - Quản lý Khoa học và công nghệ - Văn hóa và đạo đức quản lý - Quản lý kinh tế	22	Tôn giáo học - Quản lý Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo - Tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống xã hội
9	Lịch sử - Khảo cổ học - Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam - Lịch sử Đô thị - Lịch sử Thế giới - Lịch sử Việt Nam - Lịch sử Văn hoá Việt Nam	23	Triết học - Lịch sử Triết học và tôn giáo phương Tây - Lịch sử Triết học và tôn giáo phương Đông - Triết học Mác-Lênin - Chủ nghĩa xã hội khoa học - Triết học Logic - Triết học đạo đức và nghệ thuật - Triết học quản trị
10	Lưu trữ học - Hành chính - Văn thư - Văn thư - Lưu trữ số	24	Văn hóa học - Công nghiệp văn hóa - Kinh tế di sản - Nghiên cứu văn hóa - Quản trị văn hóa
11	Ngôn ngữ học - Ngôn ngữ học - Ngôn ngữ học trị liệu - Ngôn ngữ và AI	25	Văn học - Folklore và văn hoá đại chúng - Văn học Việt Nam - Văn học nước ngoài - Lý luận văn học

TT	Ngành/CTĐT và hướng chuyên ngành	TT	Ngành/CTĐT và hướng chuyên ngành
	- Việt ngữ học cho người nước ngoài (dành cho sinh viên nước ngoài)		
12	Nhân học - Nhân học - Dân tộc học	26	Việt Nam học
13	Nhật Bản học	27	Xã hội học
14	Quan hệ công chúng - Truyền thông doanh nghiệp - Truyền thông chính phủ - Truyền thông văn hóa - nghệ thuật	28	Truyền thông đa phương tiện (dự kiến)

10.2. Đào tạo cùng lúc hai chương trình đào tạo (bằng kép)

- Sinh viên chính quy của Trường ĐHKHXH&NV có cơ hội học thêm một ngành thứ hai là một trong các ngành sau:

+ Các ngành/CTĐT của Trường ĐHKHXH&NV:

TT	Ngành/CTĐT	TT	Ngành/CTĐT	TT	Ngành/CTĐT
1	Báo chí	10	Lịch sử	19	Quản lý thông tin
2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	11	Văn hóa học	20	Thông tin - Thư viện
3	Chính trị học	12	Lưu trữ học	21	Triết học
4	Quan hệ công chúng	13	Quản trị văn phòng	22	Hán Nôm
5	Quản trị khách sạn	14	Nhân học	23	Văn học
6	Đông Nam Á học	15	Ngôn ngữ học	24	Việt Nam học
7	Đông phương học	16	Quốc tế học	25	Công tác xã hội
8	Hàn Quốc học	17	Tôn giáo học	26	Xã hội học

9	Khoa học quản lý	18	Tâm lý học	27	Điện ảnh và nghệ thuật đại chúng
---	------------------	----	------------	----	----------------------------------

+ Các ngành/CTĐT của các trường thành viên trong ĐHQGHN:

Ngành Ngôn ngữ Anh, ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, ngành Ngôn ngữ Nhật, ngành Ngôn ngữ Trung Quốc của Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN;

Ngành Luật học của Trường Đại học Luật, ĐHQGHN;

Ngành Sư phạm Ngữ văn (áp dụng với sinh viên ngành Văn học); ngành Sư phạm Lịch sử (áp dụng với sinh viên ngành Lịch sử) của Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN.

- Sinh viên chính quy của các trường trong ĐHQGHN (Trường Đại học Ngoại ngữ, Trường Đại học Luật, Trường Quốc tế, Trường Đại học Giáo dục, Trường Khoa học Liên ngành và Nghệ thuật, Trường Đại học Kinh tế) có cơ hội học thêm một ngành tại Trường ĐHKHXH&NV như sau:

TT	Ngành	TT	Ngành	TT	Ngành
1	Báo chí	10	Lịch sử	19	Quản lý thông tin
2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	11	Văn hóa học	20	Thông tin - Thư viện
3	Chính trị học	12	Lưu trữ học	21	Triết học
4	Quan hệ công chúng	13	Quản trị văn phòng	22	Hán Nôm
5	Quản trị khách sạn	14	Nhân học	23	Văn học
6	Đông Nam Á học	15	Ngôn ngữ học	24	Việt Nam học
7	Đông phương học	16	Quốc tế học	25	Công tác xã hội
8	Hàn Quốc học	17	Tôn giáo học	26	Xã hội học
9	Khoa học quản lý	18	Tâm lý học	27	Điện ảnh và nghệ thuật đại chúng

- Sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo của cả hai ngành sẽ được nhận hai bằng cử nhân chính quy.

- Điều kiện để đăng ký học bằng kép:

+ Ngành học chính của chương trình đào tạo thứ hai phải khác ngành học chính của chương trình đào tạo thứ nhất;

+ Đã học ít nhất hai học kỳ của chương trình đào tạo thứ nhất;

+ Điểm trung bình chung tất cả các học phần tính từ đầu khóa học đến thời điểm đăng ký học chương trình đào tạo thứ hai đạt từ 2,5 trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh hoặc điểm trung bình chung tất cả các học phần tính từ đầu khóa học đến thời điểm đăng ký học chương trình đào tạo thứ hai đạt từ 2,0 trở lên và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

+ Sinh viên có đơn xin học thêm chương trình đào tạo thứ hai và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của đơn vị đào tạo.

10.3. Xử lý vi phạm về hồ sơ và thông tin của thí sinh

Thí sinh có trách nhiệm kê khai đầy đủ, trung thực, chính xác các thông tin trong hồ sơ

đăng ký xét tuyển và hồ sơ nhập học; đồng thời nộp các minh chứng hợp lệ theo quy định của Trường ĐHKHXH&NV. Thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin đã kê khai và các giấy tờ đã nộp.

Sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học, Trường ĐHKHXH&NV tổ chức rà soát, đối chiếu và xác minh thông tin trong hồ sơ. Thí sinh có thông tin kê khai không chính xác, không đầy đủ hoặc minh chứng không hợp lệ, không đáp ứng điều kiện trúng tuyển theo quy định đã công bố, Trường ĐHKHXH&NV xử lý theo quy định hiện hành. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm; việc xử lý có thể bao gồm hủy kết quả trúng tuyển hoặc buộc thôi học theo quy định của Trường ĐHKHXH&NV và quy định của pháp luật.

10.3. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Các chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng thu theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật và lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo không quá 10% so với các năm học trước. Các chương trình đào tạo còn lại sẽ thu theo quy định của Nghị định 238/2025/NĐ- CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo dự kiến mức thu học phí khóa QH-2026-X cụ thể như sau:

TT	Mã trường	Tên ngành	Học phí năm học 2026-2027	Học phí các năm học tiếp theo của khóa học	Ghi chú
1	QHX	Báo chí, Tâm lý học, Quốc tế học, Quản trị khách sạn, Quan hệ công chúng, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Nhật Bản học, Hàn Quốc học	35.000.000	Tăng không quá 10% so với năm học trước.	Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật.
2	QHX	Khoa học quản lý, Đông phương học, Quản lý thông tin, Quản trị văn phòng, Văn học, Chính trị học, Đông Nam Á học, Ngôn ngữ học, Việt Nam học, Xã hội học, Lịch sử, Thông tin - Thư viện, Hán nôm, Văn hóa học, Lưu trữ	29.500.000	Tăng không quá 10% so với năm học trước.	Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật.
3	QHX	Công tác xã hội, Nhân học, Tôn giáo học, Triết học, Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng, Truyền thông đa phương tiện	19.100.000	Áp dụng mức thu theo quy định của Nhà nước ban hành	Theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ

(Thí sinh cập nhật thông tin học phí tại website: <https://ussh.vnu.edu.vn>)

11. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	

1	QHX01	Báo chí	7320101	Báo chí		160	171		160	183	
					PT 100: A01			25.51			
					PT 100: C00			29.03			28.20
					PT 100: D01			26.07			24.7
					PT 100: D78			26.97			
					PT 100: D66/X78						25.20
					PT 100: D14, D15						25.20
					PT 100: C03, C04						25.70
PT 401: X401						28.20					
2	QHX02	Chính trị học	7310201	Chính trị học		60	63		60	66	
					PT 100: A01			24.6			
					PT 100: C00			27.98			26.86
					PT 100: D01			25.35			25.36
					PT 100: D78			24.95			
					PT 100: D66/X78						25.86
					PT 100: D14, D15						25.86
					PT 100: C03, C04						25.86
PT 401: X401											
3	QHX03	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội		65	72		65	66	
					PT 100: A01			24.39			
					PT 100: C00			27.94			26.99
					PT 100: D01			25.3			24.49
					PT 100: D78						
PT 100: D66/X78			26.01			24.99					

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
3	QHX03	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	PT 100: D14, D15						24.99	
					PT 100: C03, C04						24.99	
					PT 401: X401						26.99	

4	QHX04	Điện ảnh và nghệ thuật đại chúng	72290a1	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình (dự kiến)		50	53		50	59		
					PT 100, D01			25.77			24.8	
					PT 100, D04			25.17				
					PT 100, D78			26.45				
					PT 100, C00			27.98			27.30	
					PT 100: D66/X78							
					PT 100: D14, D15						25.3	
					PT 100: C03, C04						25.3	
					PT 401: X401						27.30	
			50	63			50	65				
5	QHX05	Đông Nam Á học	7310620	Đông Nam Á học	PT 100, A01			23.48				
					PT 100, D01			24.64			21.75	
					PT 100, D78			24.75				
					PT 100, D14			25.29			23.25	
					PT 100: D66/X78						23.25	
					PT 100: D15						23.25	
					PT 100: C03, C04							
					PT 401: X401						21.75	
			100	102			100	110				
6	QHX06	Đông phương học	7310608	Đông phương học	PT100, C00			28.83			28.00	
					PT 100, D01			25.99			24.5	
					PT 100, D04			25.8			24.5	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
6	QHX06	Đông phương học	7310608	Đông phương học	PT 100, D78			26.71				
					PT 100: D66/X78						25	
					PT 100: D14, D15						25	
					PT 100: C03, C04						25.5	
					PT 401: X401						28.00	

7	QHX07	Hán Nôm	7220104	Hán Nôm		30	33		30	36		
					PT100, C00			28.26			25.76	
					PT 100, D01			25.05				
					PT 100, D04			25.8				
					PT 100, D78			25.96				
					PT 100: D66/X78						24.76	
					PT 100: D14, D15						24.76	
					PT 100: C03, C04						24.76	
PT 401: X401						25.76						
8	QHX08	Hán Quốc học	7310614	Hán Quốc học		60	68		60	70		
					PT 100, A01			26.2				
					PT100, C00			29.05				
					PT 100, D01			26.3			24.33	
					PT 100, D78			27.13				
					PT 100, DD2			26.25			24.33	
					PT 100: D66/X78						24.83	
					PT 100: D14, D15						24.83	
PT 100: C03, C04						25.33						
PT 401: X401						27.83						
9					120	122		130	142			

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
9	QHX09	Khoa học quản lý	7340401	Khoa học quản lý	PT 100, A01			25.07				
					PT100, C00			28.58				
					PT 100, D01			25.41			24.18	
					PT 100, D04							
					PT 100, D78			26.26				
					PT 100: D66/X78						24.68	
					PT 100: D14, D15						24.68	
					PT 100: C03, C04						24.68	

					PT 401: X401						26.68	
						80	86		80	97		
					PT100, C00			28.37			27.30	
					PT 100, D01			25.01			25.80	
					PT 100, D04			25.02				
					PT 100, D78			26.38				
					PT 100: D66/X78						26.3	
					PT 100: D14, D15						26.3	
					PT 100: C03, C04						26.3	
					PT 401: X401						27.30	
						50	43		50	67		
					PT 100, A01			24.49				
					PT100, C00			27.58			26.04	
					PT 100, D01			25.22			24.54	
					PT 100, D04			25.02				
					PT 100, D78			25.73				
					PT 100: D66/X78						25.04	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
11	QHX11	Lưu trữ học	7320303	Lưu trữ học	PT 100: D14, D15						25.04	
					PT 100: C03, C04						25.04	
					PT 401: X401						26.04	
12	QHX12	Ngôn ngữ học		Ngôn ngữ học		80	79		80	79		
					PT100, C00			27.94			26.75	
					PT 100, D01			25.45			25.25	
					PT 100, D04			25.69				
					PT 100, D78			26.3				
					PT 100: D66/X78						25.75	

					PT 100: D14, D15						25.75	
					PT 100: C03, C04						25.75	
					PT 401: X401						26.75	
						60	68		60	65		
13	QHX13	Nhân học	7310302	Nhân học	PT 100, A01			23.67				
					PT100, C00			27.43			25.80	
					PT 100, D01			24.93			24.3	
					PT 100, D04			24.75				
					PT 100, D78			25.39				
					PT 100: D66/X78						24.8	
					PT 100: D14, D15						24.8	
					PT 100: C03, C04						24.8	
					PT 401: X401						25.80	
14	QHX14	Nhật Bản học	7310613	Nhật Bản học		50	54		50	55		
					PT 100, D01			25.75			21.75	
					PT 100, D06			25			21.75	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
14	QHX14	Nhật Bản học	7310613	Nhật Bản học	PT 100, D78			26.43				
					PT 401: X401						21.75	
						110	122		200	221		
15	QHX15	Quan hệ công chúng	7320108	Quan hệ công chúng	PT100, C00			29.1			28.95	
					PT 100, D01			26.45				
					PT 100, D04			26.4				
					PT 100, D78			27.36				
					PT 100: D66/X78						25.95	
					PT 100: D14, D15						25.95	
					PT 100: C03, C04						25.75	
					PT 401: X401						26.75	

16	QHX16	Quản lý thông tin	7320205	Quản lý thông tin		100	96		110	121		
					PT 100, A01			25.36				
					PT100, C00			28.37			26.99	
					PT 100, D01			25.83				
					PT 100, D78			26.36				
					PT 100: D66/X78						24.99	
					PT 100: D14, D15						24.99	
					PT 100: C03, C04						24.99	
PT 401: X401						26.99						
17	QHX17	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		120	128		200	201		
					PT 100, A01			25.61				
					PT 100, C00						27.87	
					PT 100, D01			25.99			24.37	
					PT 100, D78			26.74				

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
17	QHX17	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	PT 100: D66/X78						24.87	
					PT 100: D14, D15						24.87	
					PT 100: C03, C04						25.37	
					PT 401: X401						27.87	
18	QHX18	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn		100	103		150	157		
					PT 100, D04			25.46				
					PT 100, C00						27.49	
					PT 100, D01			25.71			23.99	
					PT 100, D78			26.38				
					PT 100: D66/X78						24.49	
					PT 100: D14, D15						24.49	
					PT 100: C03, C04						24.99	
PT 401: X401						27.49						

19	QHX19	Quản trị văn phòng	7340406	Quản trị văn phòng		90	97		90	127	
					PT 100, A01			25.5			
					PT100, C00			28.6			27.43
					PT 100, D01			25.73			24.93
					PT 100, D04			25.57			
					PT 100, D78			26.52			
					PT 100: D66/X78						25.43
					PT 100: D14, D15						25.43
					PT 100: C03, C04						25.43
PT 401: X401						27.43					
20	QHX20	Quốc tế học	7310601	Quốc tế học		150	162		150	196	
					PT 100, A01			24.68			

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
20	QHX20	Quốc tế học	7310601	Quốc tế học	PT100, C00			28.55			26.50	
					PT 100, D01			25.33			23	
					PT 100, D04							
					PT 100, D78			26.18				
					PT 100: D66/X78						23.5	
					PT 100: D14, D15						23.5	
					PT 100: C03, C04						24	
					PT 401: X401						26.50	
21	QHX21	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học		160	157		160	227		
					PT 100, A01			26.47				
					PT100, C00			28.6			29.00	
					PT 100, D01			26.18			25.5	
					PT 100, D04							
					PT 100, D78			26.71				

					PT 100: D66/X78						26	
					PT 100: D14, D15						26	
					PT 100: C03, C04						26.5	
					PT 401: X401						29.00	
21	QHX22	Thông tin - Thư viện	7320201	Thông tin - Thư viện		50	59		50	44		
					PT 100, A01							
					PT100, C00			27.38			25.41	
					PT 100, D01			24.82			23.91	
					PT 100, D78			25.55				
					PT 100: D66/X78						24.41	
					PT 100: D14, D15						24.41	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
21	QHX22	Thông tin - Thư viện	7320201	Thông tin - Thư viện	PT 100: C03, C04						24.41	
					PT 401: X401						25.41	
23	QHX23	Tôn giáo học	7229009	Tôn giáo học		60	53		50	49		
					PT 100, A01			22.95				
					PT100, C00			26.73			25.00	
					PT 100, D01			24.49			23.5	
					PT 100, D04			24.75				
					PT 100, D78			24.78				
					PT 100: D66/X78						24	
					PT 100: D14, D15						24	
					PT 100: C03, C04						24	
					PT 401: X401						25.00	
						50	47		50	54		
					PT 100, A01							
					PT100, C00			27.58			25.89	

24	QHX24	Triết học	7229001	Triết học	PT 100, D01			25.02			24.39	
					PT 100, D04			24.3				
					PT 100, D78			25.54				
					PT 100: D66/X78						24.89	
					PT 100: D14, D15						24.89	
					PT 100: C03, C04						24.89	
					PT 401: X401						25.89	
25	QHX25	Văn hóa học	7229040	Văn hóa học		55	67		55	65		
					PT100, C00			27.9			27.22	
					PT 100, D01			25.26			24.72	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
25	QHX25	Văn hóa học	7229040	Văn hóa học	PT 100, D04			25.31				
					PT 100, D78			26.13				
					PT 100: D66/X78						25.22	
					PT 100: D14, D15						25.22	
					PT 100: C03, C04						25.22	
					PT 401: X401						27.22	
26	QHX26	Văn học	7229030	Văn học		100	108		120	140		
					PT 100, C00			28.31			27.50	
					PT 100, D01			25.99			25	
					PT 100, D04			25.3				
					PT 100, D78			26.82				
					PT 100: D66/X78						25.5	
					PT 100: D14, D15						25.5	
					PT 100: C03, C04						25.5	
PT 401: X401						27.50						
						70	84		70	64		
					PT100, C00			27.75			26.62	
					PT 100, D01			24.97			24.12	

27	QHX27	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	PT 100, D04			25.29			
					PT 100, D78			25.68			
					PT 100: D66/X78					24.62	
					PT 100: D14, D15					24.62	
					PT 100: C03, C04					24.62	
					PT 401: X401					26.62	
28	QHX28	Xã hội học	7310301	Xã hội học		70	76		70	74	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
					PT 100, A01			25.2				
					PT100, C00			28.25			27.00	
					PT 100, D01			25.65			24.5	
					PT 100, D04							
					PT 100, D78			26.34				
					PT 100: D66/X78						25	
					PT 100: D14, D15						25	
					PT 100: C03, C04						25	
					PT 401: X401						27.00	

Cán bộ tuyển sinh

Họ tên: Bùi Xuân Tùng
 Email: buixuantung@ussh.edu.vn
 SDT: 0886058254

Hà Nội, ngày 8 tháng 4 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

(Đã ký)

¹ Thông tin tối thiểu, cơ sở đào tạo bổ sung các thông tin khác của CSĐT (nếu cần).

² Chính quy/đào tạo thường xuyên (liên thông, đã có một văn bằng...); cập nhật theo kế hoạch tuyển sinh bảo đảm quy định về công bố thông tin tuyển sinh.

³ Theo quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc công khai các thông tin về hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

⁴ Phân biệt trình độ đại học và cao đẳng.

^{5,6} Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

Phụ lục 1
DANH MỤC CÁC MÔN/LĨNH VỰC ĐẠT GIẢI ĐƯỢC ĐĂNG KÝ
XÉT TUYỂN THĂNG VÀ CỘNG ĐIỂM KHUYẾN KHÍCH TRONG KỲ TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026
(ban hành kèm theo Quyết định số 1915/QĐ-XHNV ngày 8 tháng 4 năm 2026 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên ngành	Mã ngành xét tuyển	Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT cử								Cuộc thi Khoa học, kỹ thuật quốc gia và quốc tế do Bộ GD&ĐT cử đi thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	Chỉ tiêu (Tỷ lệ trên tổng chỉ tiêu của ngành/CTĐT, đơn vị: %)
			Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh	Tiếng Trung Quốc	Lịch sử	Địa lí	Tiếng Nhật	Vật lý		
01	Báo chí	QHX01	X	X	X		X	X		X		10%
02	Chính trị học	QHX02	X	X	X		X	X		X	X	10%
03	Công tác xã hội	QHX03	X	X	X		X	X		X		10%
04	Điện ảnh và nghệ thuật đại chúng	QHX04	X	X	X		X	X		X		10%
05	Đông Nam Á học	QHX05	X	X	X		X	X		X	X	10%
06	Đông phương học	QHX06	X	X	X	X	X	X		X	X	10%
07	Hán Nôm	QHX07	X	X	X	X	X	X		X		10%
08	Hàn Quốc học	QHX08	X	X	X		X	X		X	X	10%
09	Khoa học quản lý	QHX09	X	X	X		X	X		X		10%
10	Lịch sử	QHX10	X	X	X		X	X		X		10%
11	Lưu trữ học	QHX11	X	X	X		X	X		X		10%
12	Ngôn ngữ học	QHX12	X	X	X		X	X		X		10%
13	Nhân học	QHX13	X	X	X		X	X		X	X	10%
14	Nhật Bản học	QHX14	X	X	X				X		X	10%
15	Quan hệ công chúng	QHX15	X	X	X		X	X		X		10%
16	Quản lý thông tin	QHX16	X	X	X		X	X		X		10%
17	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	QHX17	X	X	X		X	X		X		10%
18	Quản trị khách sạn	QHX18	X	X	X		X	X		X		10%
19	Quản trị văn phòng	QHX19	X	X	X		X	X		X		10%

			Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT cử								Cuộc thi Khoa học,	Chỉ tiêu
--	--	--	---	--	--	--	--	--	--	--	--------------------	----------

TT	Tên ngành	Mã ngành xét tuyển									kỹ thuật quốc gia và quốc tế do Bộ GD&ĐT cử đi thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	(Tỷ lệ trên tổng chỉ tiêu của ngành/CTĐT, đơn vị: %)
			Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh	Tiếng Trung Quốc	Lịch sử	Địa lí	Tiếng Nhật	Vật lý		
20	Quốc tế học	QHX20	X	X	X			X	X		X	10%
21	Tâm lý học	QHX21	X	X	X			X	X		X	10%
22	Thông tin - Thư viện	QHX22	X	X	X			X	X			10%
23	Tôn giáo học	QHX23	X	X	X			X	X			10%
24	Triết học	QHX24	X	X	X			X	X			10%
25	Văn hóa học	QHX25	X	X	X			X	X			10%
26	Văn học	QHX26	X	X	X			X	X			10%
27	Việt Nam học	QHX27	X	X	X			X	X		X	10%
28	Xã hội học	QHX28	X	X	X			X	X		X	10%

TT	Mã ngành	Tên ngành học	Chỉ tiêu	
			Đối tượng dân tộc thiểu số	Đối tượng học sinh khuyết tật nặng
1	QHX02	Chính trị học	01	01
2	QHX03	Công tác xã hội	01	02
3	QHX10	Lịch sử	01	01
4	QHX11	Lưu trữ học	01	01
5	QHX12	Ngôn ngữ học	01	
6	QHX13	Nhân học	01	01
7	QHX22	Thông tin - Thư viện	01	01
8	QHX23	Tôn giáo học	01	01
9	QHX24	Triết học	01	01

(ấn định 09 ngành).

Phụ lục 3

CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ SỬ DỤNG TRONG QUY ĐỊNH NGOẠI NGỮ NĂM 2026

(ban hành kèm theo Quyết định số 1915/QĐ-XHNV ngày 8 tháng 4 năm 2026 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

Môn Ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu (*)	Đơn vị cấp chứng chỉ
Tiếng Anh	IELTS Academic 5.5 điểm	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)
	TOEFL iBT 72 điểm	Educational Testing Service (ETS)
Tiếng Trung Quốc	HSK bậc 4 và HSKK trung cấp	- Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Hanban); Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài trực thuộc Bộ giáo dục Trung Quốc (中外语言交流合作中心; Center for Language Education and Cooperation – CLEC)
Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)
Tiếng Hàn	TOPIK II cấp độ 4	Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia Hàn Quốc (KICE)

Phụ lục 4

**BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH VÀ
CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ SANG THANG ĐIỂM 10**

(ban hành kèm theo Quyết định số 1915/QĐ-XHNV ngày 8 tháng 4 năm 2026 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tiếng Anh		Tiếng Trung HSK và HSKK		Tiếng Nhật JLPT	Tiếng Hàn TOPIK II	Quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo thang điểm 10
	IELTS Academic	TOEFL iBT					
1	5.5	72-78	HSK Bậc 4 (180-220)	HSKK Trung cấp (60-100)	N3 (95-124)	Cấp 4 (150-163)	8,0
2	6.0	79-87	HSK Bậc 4 (221-260)	HSKK Trung cấp (60-100)	N3 (125-154)	Cấp 4 (164-176)	8,5
3	6.5	88-95	HSK Bậc 4 (261-300)	HSKK Trung cấp (60-100)	N3 (155-180)	Cấp 4 (177-189)	9,0
4	7.0	96-101	HSK Bậc 5 (180-300)	HSKK Cao cấp (60-100)	N2	Cấp 5	9,5
5	7.5-9.0	102-120	HSK Bậc 6 (180-300)	HSKK Cao cấp (60-100)	N1	Cấp 6	10

**Lưu ý: Trường ĐHKHXH&NV không chấp nhận chứng chỉ ngoại ngữ thi tại nhà hoặc thi online. Đối với chứng chỉ tiếng Trung, thí sinh cần có đồng thời cả 2 kết quả bài thi HSK và HSKK đạt mức điểm theo quy định tại bảng trên.*

